

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/8/2021.

“V/v Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thi.
2. Bà Võ Thị Cảnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 16/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 61/2021/TLST-HNGĐ ngày 05/4/2021 về việc: **“Ly hôn”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hợp T, sinh năm 1964 (*tên gọi khác là Nguyễn Thị T*);

Địa chỉ: Thôn 3 (nay là thôn H), xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Ông D và bà T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Trần Quốc D trình bày: Ông D và bà T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thịnh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Trong quá trình chung sống giữa ông và bà T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh đập nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Từ năm 2007, bà T đã đi làm ăn xa, đến năm 2011 thì bà T đã chuyển vào xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai sinh sống một mình, vợ chồng không chung sống với nhau nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên ông D yêu cầu Tòa giải quyết cho ông và bà T được ly hôn với nhau.

Về con chung: Ông D và bà T có 01 con chung tên Trần Quang S, sinh ngày 25/8/2000. Hiện nay con chung đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D và bà T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông D và bà T không có nợ chung nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn bà Nguyễn Thị Hợp T trình bày, bà T và ông D đã tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào 06/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thịnh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông D cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn như ông D đã trình bày. Hiện nay, bà đã chuyển vào huyện K, tỉnh Gia Lai sinh sống đã lâu, không chung sống cùng với ông D nữa, giữa bà và ông D không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Tại phiên hòa giải ngày 04/5/2021, bà không đồng ý ly hôn với ông D vì bà nghĩ đến con trai chưa lấy vợ không muốn con, cháu của mình sống trong môi trường thiếu thốn tình cảm của cha, mẹ, ông, bà. Tuy nhiên, tại bản tự khai bổ sung ngày 04/8/2021, bà đã thay đổi quan điểm nếu ông D kiên quyết xin ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T và ông D có 01 con chung tên Trần Quang Sáng, sinh ngày 25/8/2000. Hiện nay con chung đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông D có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông D không có nợ chung nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Trích lục kết hôn mang tên Nguyễn Thị T và Trần Quốc D (bản sao); 01 Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Trần Quốc D (bản sao); 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Quốc D (bản sao); 01 Trích lục khai sinh mang tên Trần Quang Sáng (bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 02/4/2021 và Đơn xin xác nhận ngày 18/5/2021.

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp, gồm: 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Hợp T (bản pho to).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Ông D và bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thịnh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 06/8/2002. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do ông D giao nộp là bản sao Trích lục kết hôn mang tên Nguyễn Thị T và Trần Quốc D; Bà Nguyễn Thị Hợp T có tên gọi khác là Nguyễn Thị T được thể hiện qua Đơn xin xác nhận ngày 18/5/2021 của Công an xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Quốc D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn*” giữa ông và bà Nguyễn Thị Hợp T có địa chỉ tại Thôn 3 (*nay là thôn H*), xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Quốc D và bị đơn bà Nguyễn Thị Hợp T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng ông D, bà T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc D và bị đơn bà Nguyễn Thị Hợp T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Quốc D:

Ông D và bà T đều cho rằng trong quá trình chung sống giữa ông D và bà T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn quan tâm gì đến nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Ông D và bà T đã sống ly thân với nhau từ năm 2011 đến nay, ông D thì vẫn ở tại Hà Tĩnh còn bà T thì chuyển vào sinh sống tại xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai. Bên cạnh đó, tại đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 02/4/2021 của Công an xã Thịnh Lộc thể hiện là ông D và bà T đã không còn chung sống cùng với nhau nữa.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc D, xử cho ông D được ly hôn với bà T.

[5] Về con chung: Ông Trần Quốc D và bà Nguyễn Thị Hợp T có 01 con chung tên Trần Quang Sáng, sinh ngày 25/8/2000. Hiện con Sáng đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên ông D, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Ông Trần Quốc D và bà Nguyễn Thị Hợp T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết nên ông D, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét không xem xét.

Về nợ chung: Ông Trần Quốc D và bà Nguyễn Thị Hợp T không có nợ chung nên ông D, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét không xem xét.

[7] Về án phí: Ông D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc D.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Quốc D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hợp T (tên gọi khác Nguyễn Thị T).

[2] Về án phí: Ông Trần Quốc D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là

300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003254 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai. Ông D đã nộp đủ án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thi Võ Thị Cảnh

Bùi Thị Ngọc